

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU
TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Số: 02/2022/CBTT-TDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý IV năm 2021

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng tóm lược).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Quý cổ đông Công ty để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công bố



NGUYỄN VIỆT THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

- 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU B01- DN)
- 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ KD (MẪU B02-DN)
- 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU B03-DN)

THÁNG 01 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		320,738,781,283	220,141,729,188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,472,898,620	8,745,655,851
1. Tiền	111	V.1	57,472,898,620	8,745,655,851
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,710,923,570	32,743,282,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53,307,191,362	25,223,439,355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,875,940,479	420,443,462
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		65,000,000	2,135,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		462,791,729	4,964,400,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	201,698,590,561	174,066,086,320
1. Hàng tồn kho	141		201,741,475,620	174,108,971,379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42,885,059)	(42,885,059)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,856,368,532	4,586,704,200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356,182,878	185,331,528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,500,090,064	4,398,562,372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		95,590	2,810,300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn(200=210+220+230+240+260)	200		196,699,451,189	174,593,244,937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,177,977,496	1,767,679,235
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,177,977,496	1,767,679,235
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		129,352,377,367	110,655,171,979
1. Tài sản cố định hữu hình	221		87,825,413,860	95,127,920,981
- Nguyên giá	222		193,711,051,767	185,745,277,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105,885,637,907)	(90,617,356,492)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		15,599,253,680	2,562,673,955
- Nguyên giá	225		17,063,890,322	2,598,767,955
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,464,636,642)	(36,094,000)
3. Tài sản cố định vô hình	227		25,927,709,827	12,964,577,043
- Nguyên giá	228		28,084,712,052	14,346,211,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,157,002,225)	(1,381,634,309)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61,371,798,312	59,973,866,755
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.2	61,371,798,312	59,973,866,755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,797,298,014	2,196,526,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,797,298,014	2,196,526,968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		517,438,232,472	394,734,974,125
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		275,985,656,471	224,775,049,819
I. Nợ ngắn hạn	310		237,905,475,722	181,705,957,220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,653,524,506	12,001,856,244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			44,763,283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.4	2,376,977,977	1,592,385,678
4. Phải trả người lao động	314		12,067,596,381	10,526,981,686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,778,684,237	525,686,521
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,355,125,510	4,823,522,754
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		191,546,640,788	150,967,098,579
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,126,926,323	1,223,662,475
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		38,080,180,749	43,069,092,599
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

Mã số thuế: 7211111111

7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38,080,180,749	43,069,092,599
9. Trá phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		241,452,576,001	169,959,924,306
I. Vốn chủ sở hữu	410		241,452,576,001	169,959,924,306
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213,367,320,000	139,461,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			213,367,320,000	139,461,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trá phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,085,256,001	30,498,484,306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,265,480,458	14,785,291,897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.3	18,819,775,543	15,713,192,409
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		517,438,232,472	394,734,974,125

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đối đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thái nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109,505,412,675	54,582,421,963	409,068,691,152	272,776,301,964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		114,370,924	254,445,153	139,384,467	1,270,600,399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		109,391,041,751	54,327,976,810	408,929,306,685	271,505,701,565
4. Giá vốn hàng bán	11		84,948,368,555	37,090,986,203	319,897,237,337	195,697,634,853
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,442,673,196	17,236,990,607	89,032,069,348	75,808,066,712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		290,560,128	379,446,507	2,270,329,898	1,152,489,788
7. Chi phí tài chính	22		3,084,454,134	1,554,289,120	10,331,332,036	6,638,552,112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,449,782,072	1,512,495,776	9,163,568,977	6,137,550,856
8. Chi phí bán hàng	24		2,636,003,360	1,651,766,268	9,369,551,288	9,696,316,245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,980,776,178	10,785,799,668	52,035,454,171	43,699,473,690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30		4,031,999,652	3,624,582,058	19,566,061,751	16,926,214,453
11. Thu nhập khác	31		564,513,345	319,960,523	2,086,801,122	1,352,109,854
12. Chi phí khác	32		221,381,683	102	372,755,453	222,439
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		343,131,662	319,960,421	1,714,045,669	1,351,887,415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.2	4,375,131,314	3,944,542,479	21,280,107,420	18,278,101,868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.2	488,877,252	479,431,889	2,460,331,877	2,564,909,459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	VI.3	3,886,254,062	3,465,110,590	18,819,775,543	15,713,192,409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.3	182	248	1,292	1,229

Thái nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Lập Biểu
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Thủy Nga

Kế Toán Trưởng
(Ký, Họ Tên)

Phạm Thái Hòa



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		120.214.082.834	69.243.076.124	384.567.397.183	270.357.853.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.940.916.995)	(48.662.081.265)	(191.250.060.671)	(140.871.027.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.475.540.751)	(32.223.467.489)	(175.279.390.437)	(149.956.961.245)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.387.274.861)	(1.479.902.277)	(8.151.294.445)	(6.791.150.946)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1.000.000.000)	(1.665.284.055)	(1.859.625.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.647.405.665	10.233.929.296	24.554.611.176	25.316.015.678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.837.410.881)	(6.936.913.858)	(32.390.178.554)	(30.829.037.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.220.345.011	(11.025.359.469)	385.800.197	(34.633.933.166)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.716.422.302)	(4.663.763.185)	(34.965.161.365)	(37.352.808.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.080.000		284.552.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(225.000.000)		(2.250.000.000)	(2.135.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160.000.000		4.320.000.000	2.120.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.457.000	1.360.906	937.790.552	337.066.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.654.885.302)	(4.662.402.279)	(31.672.818.813)	(37.030.742.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		52.987.140.000		52.987.140.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108.539.675.741	98.422.352.190	398.420.835.852	315.927.463.949
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.887.376.341)	(78.769.242.702)	(372.068.626.401)	(276.527.547.130)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(479.532.129)	(34.513.920)	(1.340.451.395)	(34.513.920)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60.159.907.271	19.618.595.568	77.998.898.056	39.365.402.899
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42.725.366.980	3.930.833.820	46.711.879.440	(32.299.272.903)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.646.475.012	4.923.894.116	8.745.655.851	41.154.000.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.101.056.628	(109.072.085)	2.015.363.329	(109.072.085)
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	IV.1	57.472.898.620	8.745.655.851	57.472.898.620	8.745.655.851

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN
TDT

H. PHÚ BÌNH - T. THÁI NGUYÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 4/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 được cấp lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 10: Ngày 20 tháng 07 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Trụ sở chính của Công ty: xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là: 139.461.440.000 đồng (Một trăm ba mươi chín tỷ, bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.)

Tương đương 13.946.144 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và Kinh Doanh trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc xuất khẩu
- Xây dựng công trình dân dụng, Công nghiệp, vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic
- Nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống.
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.
- Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm chi phí liên quan các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang cần có một thời

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí trả trước dài hạn khác đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Trong năm 2011 Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Có giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Theo thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Từ năm 2019, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT – Diêm Thụy áp dụng thuế suất thuế TNDN là 17% đến hết thời gian được ưu đãi còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Năm 2020, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT - Chi nhánh TDT Đại Từ thuộc dự án đầu tư nằm trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn theo ND 118/2015/ND-CP được miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	213.497.045	431.466.508
Tiền gửi ngân hàng	57.259.401.575	8.332.189.343
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>57.472.898.620</u>	<u>8.745.655.851</u>

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí cải tạo và mở rộng nhà xưởng .	61.371.798.312	59.973.866.755
Cộng	<u>61.371.798.312</u>	<u>59.973.866.755</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Nguyên phụ liệu, vật liệu tồn kho	16.509.474.571	20.485.124.597
-Công cụ, dụng cụ tồn kho	101.537.034	77.712.280
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.508.711.128	2.466.079.483
-Thành phẩm	173.578.867.828	151.037.169.960
-Hàng hóa	42.885.059	42.885.059
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.885.059)	(42.885.059)
Cộng	<u>201.698.590.561</u>	<u>174.108.971.379</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

4. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Các khoản phải thu		
- Thuế nhà đất		2.778.158
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.517	15.517
- Thuế nhập khẩu	80.073	16.625
Cộng	95.590	2.810.300
b. Các khoản phải nộp		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.259.995.860	1.464.948.038
-Thuế thu nhập cá nhân	113.162.117	125.557.640
-Các khoản phí, lệ phí	3.820.000	1.880.000
Cộng	2.376.977.977	1.592.385.678

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.505.412.675	53.905.288.513
Các khoản giảm trừ doanh thu	114.370.924	254.445.153
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.391.041.751	53.650.843.360

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.375.131.314	3.944.542.479
Các thu nhập không chịu thuế:	542.199.440	
Chi phí không được trừ		131.932.745
Tổng thu nhập chịu thuế	3.832.931.874	4.076.475.224
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0% và 17%	0% và 17%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	488.877.252	479.431.889
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	488.877.252	479.431.889

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.886.254.062	3.465.110.590
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

	<u>Kỳ này Năm nay</u>	<u>Kỳ này Năm trước</u>
toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.886.254.062	3.465.110.590
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.336.732	13.946.144
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182	248

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

VIII. Thông tin khác

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Công ty sẽ áp dụng các quy định theo thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty

-Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng

Rhạm Thái Hòa



Tổng giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

UYÊN ★ STOP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .*08*../2022/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**“V/v: Giải trình quý 4 năm 2021
tăng so cùng kỳ 2020”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 04 năm 2021 so với năm 2020 trong báo cáo tài chính của Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận quý 04 năm 2021 với Quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Quý 4/ 2021	Quý 4/ 2020	Thay đổi
Doanh thu bán cung cấp dịch vụ	109.505.412.675	54.582.421.963	100,6%
Doanh thu tài chính	290.560.128	379.446.507	(13%)
Chi phí tài chính	3.084.454.134	1.554.289.120	98 %
Chi phí bán hàng	2.636.003.360	1.651.766.268	60%
Chi phí quản lý DN	14.980.776.178	10.785.799.668	39%
Thu nhập khác	564.513.345	319.960.523	76%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.886.254.062	3.465.110.590	12,2 %

So với Quý 4 năm 2020 thì lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tăng 12,2%.

2. Nguyên nhân chính:



- Doanh thu bán hàng của Công ty quý 4/ 2021 so với năm 2020 tăng 100,6%, do những lô hàng bị lùi lịch xuất được đã được giao trong kỳ này để ghi nhận doanh thu và năng suất lao động của Nhà máy cũng đã cải thiện hơn so với cùng kỳ năm trước .

- Chi tài chính tăng 98 % do Lao động của Nhà máy TDT Đại Từ tăng thêm 620 lao động mới so với đầu năm. Dẫn đến việc phải vay thêm để thanh toán tiền lương và BHXH khiến chi phí tài chính tăng, đồng thời để đáp ứng các đơn hàng mới cho nhà máy Chi nhánh Đại từ và bộ phận FOB nên Công ty phải vay thêm để nhập nguyên vật liệu để sản xuất và đem đi gia Công các nhà máy vệ tinh.

- Chi phí bán hàng tăng 60% do Doanh thu trong quý tăng 100.6 % lên chi phí bán hàng tăng tương ứng,

- Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng 39% do Nhà máy TDT Đại Từ tăng lao động sản xuất trong kỳ dẫn đến tăng thêm nhiều cán bộ quản lý dẫn đến chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng thêm.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



CHỦ TỊCH HĐQT
Chu Huyền

